

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Lý thuyết xác suất và thống kê toán - 1106002

Mã lớp học phần: 110600201

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trương Quốc Thạch

Ngày thi: 05/05/2015

Giờ thi: 07h30

Phòng thi: A1.7

Giám thị 1:

T.Đ. Thuy

Ký tên:

[Signature]

Giám thị 2:

Ngọc Thue

Ký tên:

[Signature]

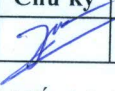
Giám thị 3:

Ký tên:

Giám thị 4:

Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1110130006	Lê Thị Hồng Anh	02/02/1993	<i>anh</i>		6	<i>Sau</i>	C13KT1	
2	1410110025	Nguyễn Lâm Hoàng Anh	14/03/1996	<i>A.</i>		6	<i>Sau</i>	C16KT	
3	1310100216	Huỳnh Thị Thu Ba	01/03/1994	<i>thue</i>		4	<i>hieu</i>	C15QT1	
4	1210090030	Lưu Ngọc Bích	15/03/1992	<i>ngoc</i>		7	<i>bay</i>	C14QT1	
5	1410110029	Nguyễn Thị Phương Dung	14/02/1996	<i>Dung</i>		6	<i>Sau</i>	C16KT	
6	1410110032	Trần Thị Mỹ Duyên	02/09/1996					C16KT	Nợ HP
7	1410110011	Võ Thị Kim Duyên	25/10/1996	<i>duy</i>		7	<i>bay</i>	C16KT	
8	1410110026	Đào Thùy Dương	12/09/1996	<i>duy</i>		3	<i>ba</i>	C16KT	Nợ HP
9	1410110050	Nguyễn Ngọc Phúc Hậu	29/03/1996	<i>hu</i>		4	<i>ba</i>	C16KT	
10	1410110023	Ksor Hiều	30/11/1995	<i>hiu</i>		4	<i>ba</i>	C16KT	Nợ HP
11	1410110041	Lê Thị Bé Huyền	12/08/1996	<i>huyen</i>		4	<i>ba</i>	C16KT	
12	1310120015	Trần Thị Ngọc Huyền	21/12/1994	<i>ngoc</i>		4	<i>ba</i>	C15TC	
13	1410110020	Nguyễn Thị Thu Hương	01/03/1996	<i>thue</i>		6	<i>Sau</i>	C16KT	
14	1210010026	Thái Hồng Khánh	31/08/1994	<i>thanh</i>		8	<i>Tam</i>	C14TH	
15	1410110024	Nguyễn Thị Kim Khuy	05/09/1996	<i>kim</i>		5	<i>nam</i>	C16KT	
16	1410110036	Đỗ Bảo Linh	26/07/1995	<i>ba</i>		5	<i>nam</i>	C16KT	
17	1210130105	Lê Kiều Linh	19/11/1994	<i>liu</i>		6	<i>Sau</i>	C14KT1	Nợ HP
18	1410110045	Nguyễn Thị Ánh Linh	31/05/1996	<i>ai</i>		6	<i>Sau</i>	C16KT	
19	1210090206	Thái Kiến Dân Linh	07/06/1994	<i>dan</i>		7	<i>bay</i>	C14QT2	
20	1210010031	Phạm Thành Lộc	20/10/1993	<i>loc</i>		7	<i>bay</i>	C14TH	Nợ HP
21	1410110044	Lê Hoàng Minh	26/12/1996					C16KT	Nợ HP
22	1110010010	Phạm Thị Mỹ	02/04/1993	<i>my</i>		6	<i>Sau</i>	C13TH	
23	1110130095	Lê Thị Quỳnh Nga	06/07/1993	<i>quynh</i>		6	<i>Sau</i>	C13KT1	
24	1410110009	Nguyễn Thị Thanh Nga	20/08/1996	<i>thanh</i>		8	<i>Tam</i>	C16KT	
25	1210140168	Trần Thanh Nga	19/01/1994	<i>thanh</i>		6	<i>Sau</i>	C14TC2	
26	1210140171	Nguyễn Võ Thị Kim Ngân	01/08/1994	<i>nguyen</i>		6	<i>Sau</i>	C14TC2	Nợ HP
27	1310110054	Phạm Nguyễn Phương Nguyên	03/01/1994					C15KT	Nợ HP
28	1210010043	Nguyễn Trọng Nhân	08/02/1994	<i>trung</i>		8	<i>Tam</i>	C14TH	
29	1410110048	Trần Thị ý Nhi	26/04/1995	<i>thue</i>		6	<i>Sau</i>	C16KT	
30	1410110007	Trương Thị Liễu Nhi	02/08/1996	<i>liu</i>		4	<i>ba</i>	C16KT	
31	1410110021	Trần Thị Nhung	19/08/1995	<i>nhung</i>		8	<i>Tam</i>	C16KT	
32	1410110027	Hồ Thị Như Phương	20/08/1995	<i>phuong</i>		5	<i>nam</i>	C16KT	

	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1410110057	Lê Thị Hồng Phương	17/05/1996			6	Sem	C16KT	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
 - Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Lý thuyết xác suất và thống kê toán - 1106002

Mã lớp học phần: 110600201

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trương Quốc Thạch

Ngày thi: 05/05/2015

Giờ thi: 07h30

Phòng thi: A1.8

Giám thị 1: Lê Văn Ký tên: VLM

Giám thị 2: Kim Liên Ký tên: KL

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1410110001	Ngô Bình	02/09/1994	<u>Sau</u>		6	<u>Sau</u>	C16KT	
2	1410110054	Nguyễn Ngọc Ánh	19/05/1996	<u>Sen</u>		8	<u>Tam</u>	C16KT	
3	1210010066	Huỳnh Phát	16/11/1994	<u>Tai</u>		5	<u>nam</u>	C14TH	
4	1410110058	Hồ Lê Phương	02/03/1996	<u>Sau</u>		8	<u>Tam</u>	C16KT	
5	1210090431	Khuru Thị Thanh	07/06/1993	<u>Thao</u>		5	<u>nam</u>	C14QT4	
6	1410110046	Đinh Thị Mai	12/12/1996	<u>Thu</u>		5	<u>nam</u>	C16KT	
7	1410110039	Hồ Thị	11/05/1996	<u>Thi</u>		7	<u>bay</u>	C16KT	Nợ HP 13880
8	1410110033	Nguyễn Thị Hồng	16/08/1996	<u>Thi</u>		8	<u>Tam</u>	C16KT	
9	1210090458	Trần Đăng	03/12/1994	<u>Thịnh</u>		8	<u>Tam</u>	C14QT4	
10	1210010072	Trần Xuân	03/12/1993	<u>Thịnh</u>		5	<u>nam</u>	C14TH	
11	1210090455	Liều Tùng Bách	26/10/1993	<u>Thông</u>		4	<u>bôn</u>	C14QT4	
12	1410110005	Nguyễn Thị Yến	29/11/1996	<u>Thu</u>		7	<u>bay</u>	C16KT	
13	1410110017	Trương Trí Nguyên	11/02/1996	<u>Thuận</u>		3	<u>ba</u>	C16KT	
14	1410110004	Nguyễn Thị Thanh	11/08/1996	<u>Thủy</u>		5	<u>nam</u>	C16KT	
15	1210090449	Huỳnh Diệp Minh	02/05/1994	<u>Thư</u>		6	<u>Sau</u>	C14QT4	
16	1410110018	Nguyễn Thụy Thanh	22/07/1996	<u>Thy</u>		8	<u>Tam</u>	C16KT	
17	1410110022	Phan Thị Mai	12/12/1996	<u>Tiên</u>		3	<u>chín</u>	C16KT	
18	1110140282	Nguyễn Viết	27/07/1991	<u>Tiến</u>		2	<u>hai</u>	C13TC3	
19	1410110019	Nguyễn Thị Trương	23/09/1996	<u>Toàn</u>		6	<u>Sau</u>	C16KT	
20	1410110040	Lê Thị Thùy	09/07/1996	<u>Trang</u>		6	<u>Sau</u>	C16KT	
21	1410110034	Nguyễn Thị Huyền	19/05/1996	<u>Trang</u>		3	<u>chín</u>	C16KT	
22	1410110016	Nguyễn Thị Thanh	23/12/1996	<u>Trà</u>		5	<u>nam</u>	C16KT	
23	1410110030	Lý Ngọc	30/12/1996	<u>Trâm</u>		3	<u>ba</u>	C16KT	
24	1410110010	Trần Thị Anh	25/12/1996	<u>Trâm</u>		6	<u>Sau</u>	C16KT	
25	1210140328	Phan Nguyễn Khánh	25/08/1994	<u>Trân</u>				C14TC3	Nợ HP ✓
26	1410110015	Đoàn Thị Kiều	03/04/1996	<u>Trinh</u>		7	<u>bay</u>	C16KT	
27	1410110051	Thái Thị Kiều	06/03/1996	<u>Trinh</u>		3	<u>chín</u>	C16KT	
28	1310110103	Nguyễn Thị Bích	05/12/1995	<u>Tuyền</u>		4	<u>bôn</u>	C15KT	
29	1410110014	Võ Thị Minh	27/10/1996	<u>Tuyền</u>		4	<u>bôn</u>	C16KT	
30	1210140377	Lê Thị Cẩm	05/10/1992	<u>Vân</u>		4	<u>bôn</u>	C14TC3	
31	1410110037	Nguyễn Thị Mỹ	26/06/1996	<u>Vi</u>		6	<u>Sau</u>	C16KT	
32	1410110008	Nguyễn Thành	30/07/1996	<u>Vũ</u>		7	<u>bay</u>	C16KT	

Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1410110031	Nguyễn Ngọc Xuân	06/11/1996			6	Sáu	C16KT	

2
28
29
30
31
32
33
34

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Lý thuyết xác suất và thống kê toán - 1106002

Mã lớp học phần: 110600202

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trương Quốc Thạch

Ngày thi: 11/05/2015

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: A1.7

Giám thị 1:

Bích Thủy

Ký tên:

105

Giám thị 2:

Huyền

Ký tên:

[Signature]

Giám thị 3:

Ký tên:

Giám thị 4:

Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210130154	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	15/03/1993	<i>[Signature]</i>		5	nam	C14KT2	
2	1410100060	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	09/08/1996					C16QT	Nợ HP
3	1410100052	Trần Nhã	23/10/1992	<i>[Signature]</i>		7	bay	C16QT	
4	1210130169	Lại Thị Hồng	20/08/1993	<i>[Signature]</i>		3	ba	C15KT	
5	1410100023	Nguyễn Thị Huỳnh	18/03/1995					C16QT	
6	1410100083	Võ Thị Huỳnh	11/07/1996	<i>[Signature]</i>		7	bay	C16QT	
7	1210090329	Nguyễn Thị	25/10/1994	<i>[Signature]</i>		7	bay	C14QT3	R Nợ HP
8	1410100057	Nguyễn Nhật	27/02/1996	<i>[Signature]</i>		8	jam	C16QT	
9	1410100012	Huỳnh Tấn	08/2/1996	<i>[Signature]</i>		8	jam	C16QT	
10	1410100031	Mai Thị	26/12/1996	<i>[Signature]</i>		8	jam	C16QT	
11	1210090356	Nguyễn Trung	01/01/1994	<i>[Signature]</i>		7	bay	C14QT3	
12	1210090360	Lương Kim	25/05/1994	<i>[Signature]</i>		6	jam	C14QT4	
13	1410100014	Lê Thị Thu	29/08/1996	<i>[Signature]</i>		7	bay	C16QT	
14	1210090364	Bùi Hoàng Minh	02/02/1993	<i>[Signature]</i>		5	nam	C14QT4	
15	1410100070	Nguyễn Minh	27/10/1996	<i>[Signature]</i>		7	bay	C16QT	
16	1210090379	Lâm Thành	03/05/1992					C14QT4	Nợ HP
17	1410100058	Quản Ngọc	15/01/1995					C16QT	Nợ HP
18	1410100049	Kiều Ngọc	21/12/1996	<i>[Signature]</i>		8	jam	C16QT	
19	1210010063	Nguyễn Minh	19/04/1994	<i>[Signature]</i>		5	nam	C14TH	
20	1410100024	Trần Bảo	27/02/1996	<i>[Signature]</i>		4	bin	C16QT	
21	1410100029	Hoàng Thị Thanh	05/11/1996					C16QT	Nợ HP
22	1410100015	Trần Hoàng	20/04/1996	<i>[Signature]</i>		4	bin	C16QT	
23	1410100011	Đàm Thế	11/11/1996	<i>[Signature]</i>		6	jam	C16QT	
24	1410100087	Nguyễn Thị Mai	30/03/1995	<i>[Signature]</i>		7	bay	C16QT	
25	1410100091	Trần Phan Như	26/01/1996	<i>[Signature]</i>		7	bay	C16QT	
26	1210140291	Võ Thanh	01/08/1994	<i>[Signature]</i>		7	bay	C14TC3	
27	1210140292	Lê Thị Bích	23/05/1994	<i>[Signature]</i>		6	jam	C14TC3	
28	1410100017	Trần Lộc	05/05/1996	<i>[Signature]</i>		6	jam	C16QT	
29	1410100048	Nghiêm Thị	04/05/1996	<i>[Signature]</i>		4	bin	C16QT1403	Nợ HP
30	1410100005	Nguyễn Trung	24/11/1996	<i>[Signature]</i>		4	bin	C16QT	
31	1410100026	Trần Hoài	03/08/1996	<i>[Signature]</i>		4	bin	C16QT	
32	1210140332	Hồ Thị Thùy	19/10/1994					C14TC3	Nợ HP

	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1410100082	Nguyễn Thị Huyền Trang	08/04/1996					C16QT	
34	1410100045	Nguyễn Thu Trang	29/02/1996			5		C16QT	
35	1410100038	Lê Thị Huỳnh Trăm	01/09/1996					C16QT	Nợ HP
36	1210090517	Trần Thị Huyền Trâm	02/08/1994			5		C14QT5	
37	1210130226	Nguyễn Việt Trinh	17/10/1994			7		C14KT2	
38	1410100044	Ngô Thị Thanh Trúc	23/08/1996			6		C16QT	
39	1410100004	Vũ Minh Tuân	03/09/1996			7		C16QT	
40	1410100042	Trần Quốc Tuấn	20/04/1996			8		C16QT	
41	1210100020	Lưu Văn	26/05/1994			8		C14CN 14155	Nợ HP
42	1410100055	Lê Vi Tường Vân	29/09/1996			7		C16QT	
43	1410100056	Lê Văn Tường Vi	29/09/1996			7		C16QT	
44	1410100034	Phan Anh Vũ	07/11/1996			7		C16QT	
45	1410100001	Nguyễn Hoàng Vy	09/10/1996			8		C16QT	
46	1410100090	Nguyễn Thị Kim Xuyến	20/01/1995			6		C16QT	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
 - Trường không công nhận điểm đối với trường học GV CRCT ghi thêm tên SV vào hàng điểm

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Lý thuyết xác suất và thống kê toán - 1106002

Mã lớp học phần: 110600202

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Trương Quốc Thạch

Ngày thi: 11/05/2015

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: A1.8

Giám thị 1: M. Grung

Ký tên: 

Giám thị 2: LÊ VĂN

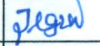
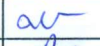
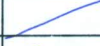
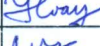
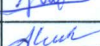
Ký tên: 

Giám thị 3: M. Ori

Ký tên: 

Giám thị 4:

Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1310010025	Võ Trường An	13/02/1995			4	bai	C15TH	
2	1410100074	Lâm Thị Thu Anh	19/02/1996					C16QT	Nợ HP
3	1410100072	Lê Thị Kim Anh	10/03/1996			6	Sau	C16QT	
4	1410100043	Võ Hùng Cường	07/01/1996			7	bai	C16QT	
5	1410100018	Trang Ngọc Dung	18/09/1996			7	bai	C16QT	
6	1410100027	Đỗ Thị Thúy Duy	19/04/1996			7	bai	C16QT	
7	1410100030	Mao Phi Dũng	01/07/1995			6	Sau	C16QT	
8	1410100035	Trần Nguyễn Thùy Dương	30/03/1996					C16QT	
9	1410100073	Lê Thị Cẩm Đào	07/11/1996			5	Sau	C16QT	Nợ HP
10	1410100075	Huỳnh Tấn Đạt	22/02/1996			7	bai	C16QT	Nợ HP
11	1210090328	Đỗ Tài Đức	06/02/1994					C14QT3	Nợ HP
12	1410100040	Mai Huỳnh Đức	02/12/1996			8	Sau	C16QT	
13	1410100033	Nguyễn Trường Giang	12/12/1996			3	bai	C16QT	
14	1410100088	Trần Thanh Giàu	15/12/1996			5	Sau	C16QT	
15	1410100008	Huỳnh Ngọc Hào	21/04/1996			7	bai	C16QT	
16	1410100068	Nguyễn Thị Kim Hằng	16/02/1996					C16QT	Nợ HP
17	1410100046	Nguyễn Ngọc Hiền	12/04/1996			6	Sau	C16QT	
18	1410100036	Nguyễn Thị Hiền	20/06/1996			7	bai	C16QT	
19	1410100071	Phạm Ngọc Phương Hiền	08/07/1995					C16QT	Nợ HP
20	1410100061	Trần Thị Hiền	15/01/1996			6	Sau	C16QT	
21	1410100059	Huỳnh Hy Hoan	18/07/1995			7	bai	C16QT	
22	1210090134	Lê Nguyễn Hoàng	28/10/1994			6	Sau	C14QT2	
23	1210090136	Thái Hoàng	01/10/1994			5	Sau	C14QT2	
24	1410100084	Trần Thị Mộng Hoàng	16/11/1995			5	Sau	C16QT	
25	1210090148	Hoàng Văn Hóa	01/06/1994			7	bai	C14QT2	
26	1410100025	Nguyễn Đình Huy	01/01/1996			6	Sau	C16QT	
27	1410100016	Nguyễn Xuân Huy	23/06/1996			8	Sau	C16QT	
28	1210140099	Đinh Thúy Huyền	25/08/1994					C14TC1	
29	1410100051	Lê Thị Kim Huyền	04/06/1995			8	Sau	C16QT	
30	1410100078	Nguyễn Việt Hùng	23/04/1996			8	Sau	C16QT	
31	1410100022	Lê Tấn Hưng	28/10/1996			7	bai	C16QT	
32	1410100077	Nguyễn Thị Ngọc Hương	09/08/1995			8	Sau	C16QT	

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210090146	Nguyễn Thế Hữu	Hữu	09/11/1993	<i>Thế Hữu</i>		8	<i>Sam</i>	C14QT2	
34	1210090166	Phạm Ngân Khánh	Khánh	17/04/1992	<i>Khánh</i>		8	<i>Sam</i>	C14QT2	
35	1410100047	Vũ Thị Kim Lệ	Lệ	16/12/1995	<i>Kim Lệ</i>		3	<i>ha</i>	C16QT	
36	1210130119	Đỗ Thị Trúc Linh	Linh	15/10/1994	<i>Trúc Linh</i>		8	<i>Sam</i>	C14KT2	
37	1210090200	Lưu Thị Ngọc Linh	Linh	10/09/1993	<i>Linh</i>		7	<i>hany</i>	C14QT2	<i>1410 HP</i>
38	1410100067	Phan Thị Thuỳ Linh	Linh	13/11/1996					C16QT	Nợ HP
39	1210090212	Nguyễn Hữu Lộc	Lộc	16/04/1994	<i>Hữu Lộc</i>		7	<i>hany</i>	C14QT2	
40	1410100066	Nguyễn Thị Lộc	Lộc	26/12/1993	<i>Thị Lộc</i>		7	<i>hany</i>	C16QT	
41	1410100041	Nguyễn Thanh Lợi	Lợi	09/11/1993	<i>Thanh Lợi</i>		5	<i>nam</i>	C16QT	
42	1410100021	Phạm Văn Lượng	Lượng	26/10/1996	<i>Văn Lượng</i>		6	<i>Sam</i>	C16QT	
43	1410100039	Nguyễn Văn Lực	Lực	14/09/1996	<i>Văn Lực</i>		5	<i>nam</i>	C16QT	<i>1410 HP</i>
44	1410100002	Trần Thục Mẫn	Mẫn	19/12/1996	<i>Thục Mẫn</i>		4	<i>bản</i>	C16QT	
45	1210010038	Phạm Văn Nam	Nam	10/10/1992	<i>Văn Nam</i>		5	<i>nam</i>	C14TH	
46	1210140267	Nguyễn Thị Tố Nga	Nga	06/07/1994	<i>Thị Nga</i>		6	<i>Sam</i>	C14TC3	<i>1410 HP</i>
47	1410100064	Nguyễn Thị Thu Ngân	Ngân	26/06/1996	<i>Thu Ngân</i>		7	<i>hany</i>	C16QT	
48	1410100053	Nguyễn Thị Xuân Nghi	Nghi	24/11/1996	<i>Thị Nghi</i>		8	<i>Sam</i>	C16QT	
49	1410100086	Lưu Kim Bảo Ngọc	Ngọc	14/05/1996	<i>Kim Bảo Ngọc</i>		4	<i>bản</i>	C16QT	
50	1410100032	Mai Thị Bảo Ngọc	Ngọc	07/03/1996	<i>Thị Ngọc</i>		6	<i>Sam</i>	C16QT	